

QUYẾT ĐỊNH

**VỀ VIỆC PHÊ DUYỆT QUYẾT TOÁN PHÍ DỊCH VỤ CHI TRẢ CHÍNH SÁCH
TRỢ GIÚP XÃ HỘI QUA BƯU ĐIỆN NĂM 2021**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2022;

Theo thống nhất của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh tại cuộc họp giao ban ngày 10/10/2022 (khoản 8, Thông báo số 377/TB-UBND ngày 12/10/2022) và đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 490/TTr-STC ngày 29/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Phê duyệt quyết toán phí dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội qua bưu điện năm 2021, số tiền: 11.301.285.000 đồng (*Mười một tỷ, ba trăm lẻ một triệu, hai trăm tám mươi lăm ngàn đồng*).

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

2. Cấp bổ sung kinh phí cho UBND các huyện, thị xã, thành phố, tổng số tiền: 943.773.000 đồng (*Chín trăm bốn mươi ba triệu, bảy trăm bảy mươi ba ngàn đồng*), từ nguồn đảm bảo xã hội chưa phân bổ trong dự toán ngân sách tỉnh năm 2022, để bổ sung nguồn thực hiện thanh toán phí dịch vụ chi trả chính sách trợ giúp xã hội qua bưu điện năm 2021.

(Chi tiết tại cột số 9 Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị:

1. Yêu cầu UBND các huyện: Đông Giang, Tây Giang, Nam Trà My lập thủ tục nộp trả ngân sách tỉnh kinh phí còn thừa theo cột số 8 phụ lục kèm theo, tổng số tiền: 13.698.000 đồng (*Mười ba triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng*).

2. UBND các huyện, thị xã, thành phố được cấp bổ sung kinh phí chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả và thanh, quyết toán kinh phí theo quy định.

3. Sở Tài chính, Kho bạc Nhà nước tỉnh lập thủ tục cấp kinh phí, kiểm soát chi, hướng dẫn thực hiện thanh, quyết toán theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở NV;
- Bưu điện tỉnh Quảng Nam;
- CPVP;
- Lưu: VT, TH, KTTH, KGVX.

D:\PHAM CÔNG THÀNH 2022\Dropbox\THÁNG 10\Bổ sung kinh phí bưu điện
490\16-10-2022 05-10 PT giao ban 490.doc

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hồng Quang

Phụ lục
TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN PHÍ CHI TRẢ QUA BUƯ ĐIỆN NĂM 2021
(Kèm theo Quyết định số 2838 /QĐ-UBND ngày 21/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng.

TT	Địa phương	Kinh phí sử dụng quyết toán năm 2021					Nguồn kinh phí đã cấp để thực hiện chi trả (bao gồm cả kinh phí năm 2020 chuyển sang)	Chênh lệch	
		Tổng phí chi trả qua Buư điện, quyết toán năm 2021	Số kinh phí quyết toán của các chế độ chính sách chi trả qua Buư điện, năm 2021			NQ 49/2018/NQ-HĐND và NQ 02/2021/NQ-HĐND		Kinh phí còn thừa, các địa phương nộp về ngân sách tỉnh	Kinh phí còn thiếu, ngân sách tỉnh cấp bổ sung
			Tổng cộng	Trong đó:					
				NĐ 20/2021/NĐ-CP	QĐ 28/2014/QĐ-TTg				
A	B	$2=3*1,5\%$	$3=4+5+6$	4	5	6	7	8	9
TỔNG CỘNG		11.301,285	753.418,968	713.046,000	17.378,327	22.994,641	10.371,210	13,698	943,773
1	Hội An	491,125	32.741,649	32.555,000	73,294	113,355	443,150	-	47,98
2	Điện Bàn	1.564,626	104.308,416	102.075,000	470,623	1.762,793	1.405,962	-	158,66
3	Quế Sơn	935,337	62.355,783	59.819,000	803,743	1.733,040	869,707	-	65,63
4	Núi Thành	1.004,539	66.969,274	65.091,000	555,274	1.323,000	937,334	-	67,21
5	Thăng Bình	1.571,618	104.774,508	98.297,000	2.126,030	4.351,478	1.435,000	-	136,62
6	Đại Lộc	1.445,238	96.349,195	89.900,000	1.179,758	5.269,437	1.275,943	-	169,29
7	Tiên Phước	622,791	41.519,423	39.636,000	936,038	947,385	567,560	-	55,23
8	Bắc Trà My	209,501	13.966,722	11.455,000	2.157,331	354,391	203,726	-	5,77
9	Đông Giang	98,734	6.582,279	5.141,000	973,932	467,347	100,006	1,272	-
10	Nam Giang	140,825	9.388,325	7.603,000	1.455,247	330,078	139,088	-	1,74
11	Phước Sơn	103,332	6.888,825	5.754,000	1.047,060	87,765	101,636	-	1,70
12	Hiệp Đức	335,023	22.334,884	20.639,000	713,995	981,889	309,985	-	25,04
13	Duy Xuyên	1.085,904	72.393,571	69.545,000	796,098	2.052,473	993,944	-	91,96
14	Nam Trà My	113,803	7.586,865	5.657,000	1.729,810	200,055	117,808	4,005	-
15	Tây Giang	63,509	4.233,955	2.818,000	1.333,755	82,200	71,930	8,421	-
16	Phú Ninh	563,560	37.570,683	35.883,000	344,033	1.343,650	518,035	-	45,52
17	Tam Kỳ	645,512	43.034,110	42.252,000	152,627	629,483	595,111	-	50,40
18	Nông Sơn	306,308	20.420,501	18.926,000	529,679	964,822	285,286	-	21,02